

Diễn biến thận trọng

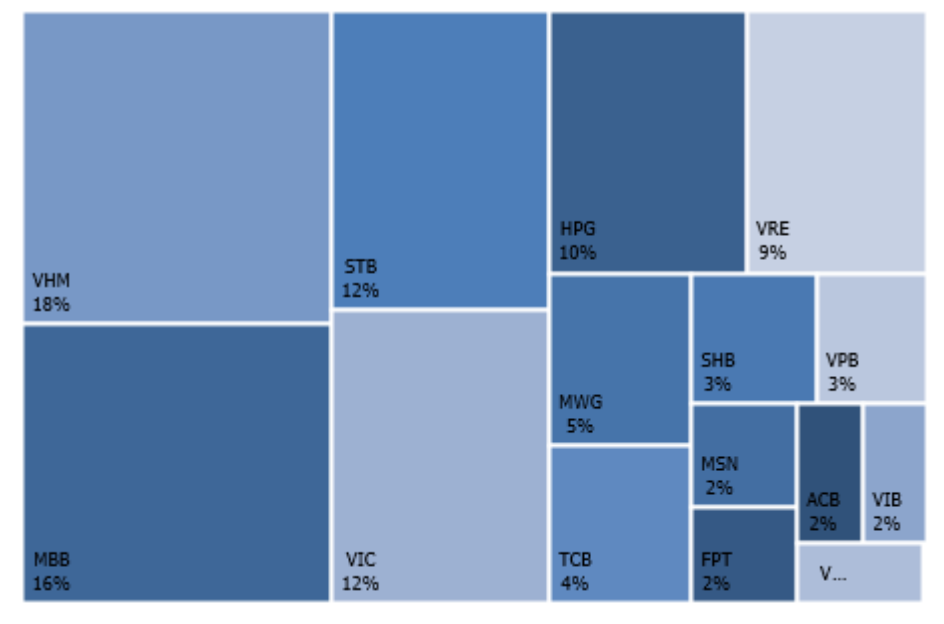
Trong tuần 16, thanh khoản trên thị trường chứng quyền ghi nhận gia tăng trở lại. Cụ thể, khối lượng và giá trị giao dịch trong tuần ghi nhận ở mức 287.7 triệu chứng quyền/192.5 tỷ đồng, tăng lần lượt 7.0%/ 28.8% so với tuần liền trước.

Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, VHM và MBB là những tài sản cơ sở có chứng quyền thu hút phần lớn hoạt động giao dịch với 34% tổng giá trị giao dịch. Xếp sau đó là các chứng quyền của các cổ phiếu như STB, VIC, HPG và VRE.

Đối với các mã chứng quyền có thời gian đáo hạn trên 1 tháng, biến động tăng ghi nhận ở các mã CSHB2403 (+52.4%), CMBB2502 (+11.1%) và CSTB2503 (+10.7%). Ở hướng ngược lại, biến động giảm ghi nhận ở các mã CVHM2408 (-19.3%), CVIC2407 (-13.8%) và CVHM2501 (-13.7%).

Thị trường chứng quyền trong tuần vừa qua ghi nhận cải thiện nhẹ về thanh khoản, cho thấy dòng tiền vẫn hoạt động sôi nổi. Tuy nhiên, số lượng chứng quyền giảm giá lại gia tăng đáng kể, phản ánh tâm lý khá thận trọng của nhà đầu tư đối với thị trường cơ sở. Sự phân hóa giữa hoạt động giao dịch và áp lực giảm giá hàm ý rằng rủi ro ngắn hạn có thể xuất hiện ở thị trường chứng quyền.

Hình 1. Giá trị giao dịch của CW theo TSCS



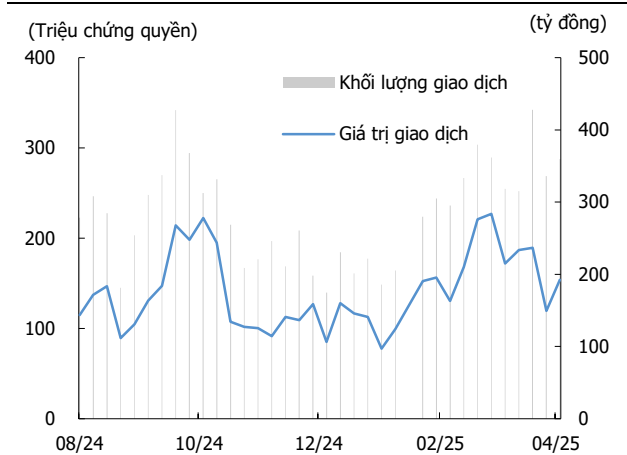
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 1. Thống kê thị trường

Chứng quyền	155
Khối lượng giao dịch (tr.CQ)	287
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	192
CW tăng giá	34
CW giảm giá	88
CW tham chiếu	33

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Phòng phân tích
 Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Khối lượng và giá trị giao dịch CW

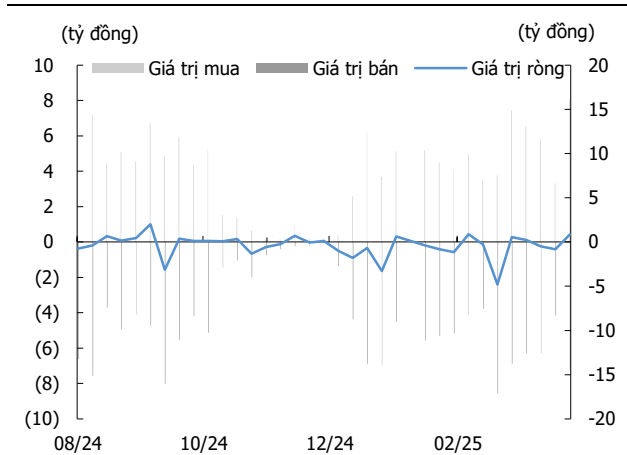
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 2. Top 10 giá trị giao dịch

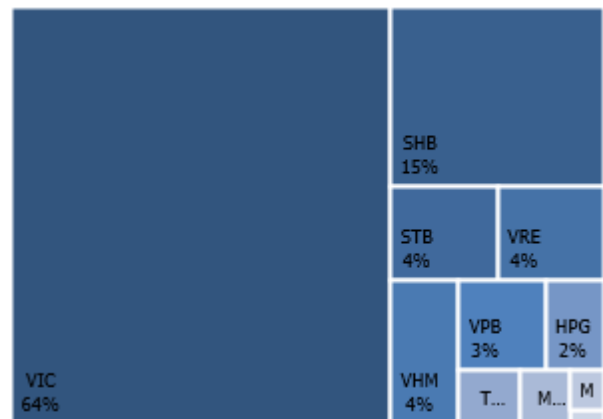
(đồng, % tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Giá trị giao dịch
CVHM2501	22/05/2025	2,390	(13.7)	10.8
CVIC2407	26/06/2025	3,550	(13.8)	10.4
CMBB2502	22/05/2025	1,500	11.1	9.1
CVHM2407	24/04/2025	1,240	(34.4)	8.2
CSTB2402	19/05/2025	2,850	1.8	7.9
CMBB2407	31/10/2025	1,500	0.0	6.6
CVHM2408	31/10/2025	4,050	(19.3)	6.0
CSTB2503	22/05/2025	2,170	10.7	4.8
CSHB2403	26/06/2025	1,280	52.4	4.7
CVIC2501	22/05/2025	5,330	(12.9)	4.6

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 3. Giá trị mua/bán ròng của khối ngoại

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 4. Hoạt động giao dịch nước ngoài theo TSCS

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 3. Top 3 nước ngoài mua ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán Ròng
CVIC2407	26/06/2025	3,550	(13.8)	6.39	(3.43) 2.96
CMBB2409	26/06/2025	330	13.8	0.12	(0.05) 0.06
CMWG2410	26/06/2025	110	0.0	0.06	(0.02) 0.04

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 4. Top 3 nước ngoài bán ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán Ròng
CSHB2403	26/06/2025	1,280	52.4	0.55	(1.82) (1.28)
CSTB2413	26/06/2025	710	10.9	0.19	(0.43) (0.23)
CVHM2411	26/06/2025	1,370	(23.9)	0.22	(0.40) (0.18)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 5. CW và TSCS

(Tỷ đồng, % tuần, Tỷ đồng, Chứng quyền)

TSCS	Tên	Ngành	Vốn hóa	Sở hữu nước ngoài	Số chứng quyền	Vốn hóa CW	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch
ACB	Ngân hàng Á Châu	Tài chính	109,433.1	30.0%	9	32,050.0	3.3	23,782,999.0
BCM	Becamex IDC	Bất động sản	55,890.0	2.0%				
BID	BIDV	Tài chính	252,418.0	17.6%				
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tài chính	33,404.5	26.6%				
CTG	VietinBank	Tài chính	201,106.2	26.8%				
FPT	FPT Corp	CNTT	164,171.3	41.5%	13	70,805.0	3.6	9,940,743.0
GAS	PV Gas	DV tiện ích	136,812.1	1.7%				
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	Nguyên vật liệu	98,000.0	0.7%				
HDB	HDBank	Tài chính	72,697.3	16.8%	1	6,000.0	0.0	225,300.0
HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	162,784.6	21.7%	17	98,380.0	18.6	44,235,938.0
MBB	MBBank	Tài chính	141,877.8	22.2%	13	66,210.0	30.9	28,878,979.0
MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	83,424.4	24.9%	8	83,160.0	3.9	28,194,182.0
MWG	Thế giới di động	TD không thiết yếu	82,135.4	46.9%	12	113,030.0	8.9	25,397,988.0
SHB	Ngân hàng Sài Gòn	Tài chính	52,238.5	2.9%	3	18,230.0	5.9	5,801,400.0
SSB	Ngân hàng Đông Nam Á	Tài chính	55,050.8	0.1%				
PLX	Petrolimex	Năng lượng	43,200.1	17.4%				
LPB	Ngân hàng Lạc Phát	Tài chính	101,268.9	0.8%				
SAB	SABECO	TD thiết yếu	60,729.3	59.3%				
SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	45,809.7	35.8%				
STB	Sacombank	Tài chính	72,675.1	21.0%	12	147,550.0	23.4	15,526,402.0
TCB	Techcombank	Tài chính	183,686.1	22.5%	9	36,160.0	8.0	7,790,500.0
TPB	Ngân hàng Tiên Phong	Tài chính	34,873.8	23.6%	3	48,850.0	0.1	991,712.0
VCB	Vietcombank	Tài chính	485,464.7	22.5%				
VHM	Vinhomes	Bất động sản	225,907.7	12.3%	9	234,410.0	34.8	12,680,100.0
VIB	VIBBank	Tài chính	54,518.0	5.0%	8	23,720.0	3.2	9,989,300.0
VIC	VinGroup	Bất động sản	252,744.0	9.4%	6	7,970.0	22.8	4,430,300.0
VJC	Vietjet Air	Công nghiệp	46,849.4	12.6%	1	15,600.0	0.0	31,000.0
VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	118,291.5	49.2%	9	22,540.0	2.8	13,892,910.0
VPB	VPBank	Tài chính	134,480.0	24.5%	12	39,870.0	5.3	38,630,963.0
VRE	Vincom Retail	Bất động sản	46,355.3	19.1%	10	79,815.0	17.1	17,304,900.0

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

Ghi chú: CW: Chứng quyền và TSCS: Tài sản cơ sở

Bảng 6. CW trên thị trường

(đồng, %)

Stt	Mã	CW			TSCS				% Premium	Số phiên còn lại	Ngày giao dịch cuối cùng
		Tỷ lệ chuyển đổi	Giá phát hành	Giá đóng cửa	TSCS	Giá thực hiện	Giá hòa vốn	Giá đóng cửa			
1	CACB2403	4.0000 : 1	1,000	40	ACB	25,000	25,120	24,250	(3.3)	7	24/04/2025
2	CFPT2403	3.9723 : 1	5,100	30	FPT	134,064	134,143	110,900	(17.1)	7	24/04/2025
3	CHPG2407	4.0000 : 1	1,100	80	HPG	26,000	26,240	25,150	(2.9)	7	24/04/2025
4	CMBB2406	3.4754 : 1	1,000	440	MBB	21,721	23,285	23,050	(1.1)	7	24/04/2025
5	CMSN2405	4.0000 : 1	3,100	10	MSN	79,000	79,040	57,700	(27.2)	7	24/04/2025
6	CMWG2405	4.0000 : 1	2,500	10	MWG	66,000	66,040	55,600	(14.4)	7	24/04/2025
7	CSTB2408	4.0000 : 1	1,300	670	STB	36,000	38,360	38,050	(0.2)	7	24/04/2025
8	CVHM2407	4.0000 : 1	1,700	1,240	VHM	49,000	55,160	54,900	1.8	7	24/04/2025
9	CVIB2405	2.0000 : 1	1,700	260	VIB	18,000	18,500	18,350	(1.3)	7	24/04/2025
10	CVIC2404	4.0000 : 1	1,700	5,810	VIC	43,000	66,280	66,000	3.0	7	24/04/2025
11	CVNM2405	3.9689 : 1	2,500	10	VNM	67,472	67,512	56,600	(16.6)	7	24/04/2025
12	CVPB2408	2.0000 : 1	1,600	10	VPB	21,000	21,020	16,950	(19.9)	7	24/04/2025
13	CVRE2405	2.0000 : 1	1,500	580	VRE	19,000	20,460	20,350	(0.4)	7	24/04/2025
14	CACB2405	4.0000 : 1	1,000	260	ACB	25,500	26,420	24,250	(8.1)	23	12/05/2025
15	CMWG2408	6.0000 : 1	1,500	210	MWG	65,000	66,140	55,600	(14.6)	23	12/05/2025
16	CSHB2401	1.8027 : 1	1,000	1,480	SHB	10,365	13,123	13,000	(5.8)	23	12/05/2025
17	CSTB2411	4.0000 : 1	1,600	1,440	STB	34,000	39,120	38,050	(2.1)	23	12/05/2025
18	CTPB2403	3.0000 : 1	1,000	30	TPB	17,500	17,650	13,500	(25.7)	23	12/05/2025
19	CVIB2408	4.0000 : 1	1,000	290	VIB	19,500	20,660	18,350	(11.6)	23	12/05/2025
20	CHPG2402	2.7268 : 1	2,300	220	HPG	28,177	28,641	25,150	(11.0)	30	19/05/2025
21	CMBB2402	1.7003 : 1	2,000	1,900	MBB	20,403	23,328	23,050	(1.2)	30	19/05/2025
22	CMWG2401	3.9685 : 1	2,000	190	MWG	65,479	66,193	55,600	(14.6)	30	19/05/2025
23	CSTB2402	3.0000 : 1	1,800	2,850	STB	30,000	38,250	38,050	0.1	30	19/05/2025
24	CVIB2402	1.7096 : 1	2,000	130	VIB	20,515	20,720	18,350	(11.9)	30	19/05/2025
25	CVNM2401	7.6765 : 1	1,600	210	VNM	63,331	64,943	56,600	(13.3)	30	19/05/2025
26	CVPB2401	1.8990 : 1	1,300	100	VPB	19,939	20,148	16,950	(16.5)	30	19/05/2025
27	CACB2504	2.0000 : 1	1,500	180	ACB	26,000	26,300	24,250	(7.6)	35	22/05/2025
28	CFPT2504	10.0000 : 1	1,800	110	FPT	160,000	161,000	110,900	(31.0)	35	22/05/2025
29	CHPG2503	2.0000 : 1	1,800	350	HPG	27,000	27,560	25,150	(7.5)	35	22/05/2025
30	CMBB2502	1.7377 : 1	1,700	1,500	MBB	20,852	23,250	23,050	(0.9)	35	22/05/2025
31	CMSN2502	5.0000 : 1	1,900	60	MSN	73,000	73,300	57,700	(21.4)	35	22/05/2025
32	CMWG2502	5.0000 : 1	2,000	360	MWG	60,000	61,250	55,600	(7.8)	35	22/05/2025
33	CSTB2503	2.0000 : 1	2,400	2,170	STB	35,000	38,700	38,050	(1.0)	35	22/05/2025
34	CTCB2502	2.0000 : 1	1,700	1,330	TCB	24,000	26,420	25,800	(1.9)	35	22/05/2025
35	CVHM2501	5.0000 : 1	1,100	2,390	VHM	42,000	55,300	54,900	1.5	35	22/05/2025
36	CVIB2501	2.0000 : 1	1,100	90	VIB	20,000	20,160	18,350	(9.4)	35	22/05/2025
37	CVIC2501	5.0000 : 1	1,300	5,330	VIC	40,000	66,500	66,000	2.7	35	22/05/2025
38	CVNM2501	4.9612 : 1	1,700	170	VNM	64,495	65,190	56,600	(13.6)	35	22/05/2025
39	CVPB2503	2.0000 : 1	1,300	120	VPB	19,000	19,240	16,950	(12.5)	35	22/05/2025
40	CVRE2502	2.0000 : 1	1,200	1,590	VRE	17,000	20,620	20,350	(1.2)	35	22/05/2025
41	CHPG2501	3.0000 : 1	2,100	650	HPG	25,500	27,300	25,150	(6.6)	66	24/06/2025
42	CMSN2501	8.0000 : 1	1,800	160	MSN	72,000	73,120	57,700	(21.3)	66	24/06/2025
43	CMWG2501	5.0000 : 1	2,300	410	MWG	62,000	63,800	55,600	(11.4)	66	24/06/2025
44	CSHB2501	1.8027 : 1	1,200	1,740	SHB	9,915	13,340	13,000	(7.3)	66	24/06/2025
45	CSTB2501	3.0000 : 1	2,700	2,210	STB	33,500	39,560	38,050	(3.2)	66	24/06/2025

46	CVRE2501	3.0000 : 1	1,200	1,090	VRE	18,000	21,060	20,350	(3.3)	66	24/06/2025
47	CVNM2505	4.0000 : 1	1,460	500	VNM	67,800	69,800	56,600	(19.3)	70	26/06/2025
48	CACB2506	2.0000 : 1	1,060	500	ACB	27,400	28,400	24,250	(14.5)	70	26/06/2025
49	CFPT2506	8.0000 : 1	1,580	100	FPT	164,000	165,040	110,900	(32.6)	70	26/06/2025
50	CHDB2501	2.0000 : 1	1,170	140	HDB	24,800	24,960	20,550	(17.3)	70	26/06/2025
51	CHPG2507	2.0000 : 1	1,520	370	HPG	29,600	30,040	25,150	(15.1)	70	26/06/2025
52	CMBB2506	1.7377 : 1	1,010	1,200	MBB	23,025	25,110	23,050	(8.2)	70	26/06/2025
53	CMSN2504	4.0000 : 1	1,750	130	MSN	77,700	78,140	57,700	(26.3)	70	26/06/2025
54	CMWG2506	3.0000 : 1	1,730	220	MWG	66,900	67,500	55,600	(16.3)	70	26/06/2025
55	CSTB2506	2.0000 : 1	1,710	1,630	STB	38,100	41,360	38,050	(7.4)	70	26/06/2025
56	CTCB2505	2.0000 : 1	1,010	1,150	TCB	26,400	28,700	25,800	(9.7)	70	26/06/2025
57	CTPB2501	1.0000 : 1	1,600	180	TPB	17,700	17,880	13,500	(26.7)	70	26/06/2025
58	CVHM2504	2.0000 : 1	1,050	4,950	VHM	44,500	54,400	54,900	3.2	70	26/06/2025
59	CVIB2503	1.0000 : 1	2,030	900	VIB	21,200	22,100	18,350	(17.4)	70	26/06/2025
60	CVIC2503	3.0000 : 1	1,220	7,410	VIC	42,600	64,830	66,000	5.4	70	26/06/2025
61	CVJC2501	6.0000 : 1	1,520	390	VJC	106,100	108,440	85,100	(21.0)	70	26/06/2025
62	CVPB2505	1.0000 : 1	1,850	400	VPB	21,000	21,400	16,950	(21.4)	70	26/06/2025
63	CVRE2504	1.0000 : 1	1,530	3,120	VRE	17,900	21,020	20,350	(3.1)	70	26/06/2025
64	CFPT2407	24.8267 : 1	1,000	380	FPT	158,692	168,126	110,900	(33.9)	70	26/06/2025
65	CHPG2412	4.0000 : 1	1,000	100	HPG	31,333	31,693	25,150	(19.6)	70	26/06/2025
66	CMBB2409	4.3443 : 1	1,000	330	MBB	25,099	26,402	23,050	(12.7)	70	26/06/2025
67	CMSN2408	10.0000 : 1	1,000	60	MSN	85,678	86,478	57,700	(33.4)	70	26/06/2025
68	CMWG2410	10.0000 : 1	1,000	110	MWG	70,777	71,677	55,600	(21.2)	70	26/06/2025
69	CSHB2403	1.8027 : 1	1,000	1,280	SHB	11,116	13,820	13,000	(10.6)	70	26/06/2025
70	CSTB2413	4.0000 : 1	1,000	710	STB	39,679	42,479	38,050	(9.8)	70	26/06/2025
71	CTCB2406	5.0000 : 1	1,000	260	TCB	27,979	29,229	25,800	(11.3)	70	26/06/2025
72	CTPB2405	4.0000 : 1	1,000	100	TPB	18,999	19,319	13,500	(32.1)	70	26/06/2025
73	CVHM2411	5.0000 : 1	1,000	1,370	VHM	50,555	58,005	54,900	(3.2)	70	26/06/2025
74	CVIC2407	5.0000 : 1	1,000	3,550	VIC	48,999	67,699	66,000	0.9	70	26/06/2025
75	CVPB2412	2.0000 : 1	1,000	70	VPB	22,777	22,897	16,950	(26.5)	70	26/06/2025
76	CVRE2410	4.0000 : 1	1,000	250	VRE	21,888	22,968	20,350	(11.3)	70	26/06/2025
77	CACB2501	3.0000 : 1	1,800	610	ACB	24,500	26,240	24,250	(7.4)	98	24/07/2025
78	CFPT2501	10.0000 : 1	2,500	150	FPT	160,000	161,800	110,900	(31.3)	98	24/07/2025
79	CMBB2501	2.6066 : 1	1,700	1,260	MBB	20,852	24,162	23,050	(4.6)	98	24/07/2025
80	CTCB2501	2.0000 : 1	2,500	1,880	TCB	24,000	27,500	25,800	(5.7)	98	24/07/2025
81	CACB2404	4.0000 : 1	1,300	390	ACB	25,000	26,520	24,250	(8.4)	98	24/07/2025
82	CFPT2402	3.9723 : 1	6,300	2,500	FPT	134,064	145,981	110,900	(23.9)	98	24/07/2025
83	CHPG2408	4.0000 : 1	1,200	430	HPG	27,000	28,480	25,150	(10.5)	98	24/07/2025
84	CMBB2405	3.4754 : 1	1,100	610	MBB	22,590	24,675	23,050	(6.6)	98	24/07/2025
85	CMSN2404	4.0000 : 1	3,800	150	MSN	79,000	79,560	57,700	(27.6)	98	24/07/2025
86	CMWG2406	4.0000 : 1	3,100	560	MWG	66,000	67,760	55,600	(16.6)	98	24/07/2025
87	CSTB2409	4.0000 : 1	1,600	1,160	STB	36,000	40,400	38,050	(5.2)	98	24/07/2025
88	CVHM2406	4.0000 : 1	2,000	1,880	VHM	50,000	57,880	54,900	(3.0)	98	24/07/2025
89	CVIB2406	4.0000 : 1	1,000	270	VIB	19,000	20,080	18,350	(9.1)	98	24/07/2025
90	CVIC2405	4.0000 : 1	2,100	5,960	VIC	43,000	67,040	66,000	1.9	98	24/07/2025
91	CVNM2406	3.9689 : 1	3,000	150	VNM	68,464	69,099	56,600	(18.5)	98	24/07/2025
92	CVPB2407	4.0000 : 1	1,000	80	VPB	21,000	21,320	16,950	(21.1)	98	24/07/2025
93	CVRE2406	4.0000 : 1	1,000	600	VRE	19,000	21,720	20,350	(6.2)	98	24/07/2025

94	CFPT2507	8.0000 : 1	3,400	500	FPT	155,000	157,400	110,900	(29.4)	106	01/08/2025
95	CHPG2509	3.0000 : 1	1,700	520	HPG	28,000	29,290	25,150	(13.0)	106	01/08/2025
96	CMBB2508	2.0000 : 1	2,200	1,190	MBB	23,000	25,100	23,050	(8.2)	106	01/08/2025
97	CFPT2405	9.9307 : 1	2,900	1,500	FPT	134,064	151,443	110,900	(26.6)	115	12/08/2025
98	CHPG2410	4.0000 : 1	1,300	630	HPG	28,000	30,520	25,150	(16.5)	115	12/08/2025
99	CTCB2404	5.0000 : 1	1,000	980	TCB	25,000	29,900	25,800	(13.3)	115	12/08/2025
100	CVHM2409	5.0000 : 1	1,500	3,250	VHM	42,000	57,250	54,900	(1.9)	115	12/08/2025
101	CVPB2410	3.0000 : 1	1,200	380	VPB	21,000	22,140	16,950	(24.0)	115	12/08/2025
102	CVRE2408	3.0000 : 1	1,100	1,020	VRE	20,000	23,060	20,350	(11.7)	115	12/08/2025
103	CHPG2502	3.0000 : 1	2,000	530	HPG	27,500	28,970	25,150	(12.0)	158	24/09/2025
104	CSTB2502	3.0000 : 1	2,800	2,190	STB	35,500	42,070	38,050	(9.0)	158	24/09/2025
105	CVPB2506	2.0000 : 1	1,200	390	VPB	20,200	20,940	16,950	(19.6)	168	02/10/2025
106	CACB2505	3.0000 : 1	1,470	1,060	ACB	26,300	29,480	24,250	(17.6)	171	07/10/2025
107	CMWG2505	6.0000 : 1	1,720	1,230	MWG	61,000	67,600	55,600	(16.4)	171	07/10/2025
108	CSTB2505	3.0000 : 1	1,990	1,920	STB	40,000	45,760	38,050	(16.3)	171	07/10/2025
109	CVNM2504	6.0000 : 1	1,640	880	VNM	65,000	70,100	56,600	(19.7)	171	07/10/2025
110	CHPG2508	2.0000 : 1	2,000	1,310	HPG	27,000	29,620	25,150	(13.9)	185	21/10/2025
111	CTCB2506	4.0000 : 1	1,100	1,150	TCB	25,000	29,320	25,800	(11.6)	185	21/10/2025
112	CVRE2505	2.0000 : 1	1,000	2,210	VRE	17,000	21,760	20,350	(6.4)	185	21/10/2025
113	CACB2503	2.0000 : 1	2,100	870	ACB	27,000	28,620	24,250	(15.1)	189	23/10/2025
114	CFPT2502	10.0000 : 1	2,400	270	FPT	170,000	172,500	110,900	(35.6)	189	23/10/2025
115	CHPG2504	2.0000 : 1	2,200	1,030	HPG	29,000	30,860	25,150	(17.4)	189	23/10/2025
116	CMBB2503	1.7377 : 1	1,900	1,900	MBB	22,590	25,718	23,050	(10.4)	189	23/10/2025
117	CMSN2503	5.0000 : 1	2,600	600	MSN	75,000	77,800	57,700	(26.0)	189	23/10/2025
118	CMWG2503	5.0000 : 1	2,400	1,200	MWG	63,000	68,400	55,600	(17.4)	189	23/10/2025
119	CSTB2504	2.0000 : 1	2,700	2,730	STB	38,000	43,180	38,050	(11.3)	189	23/10/2025
120	CTCB2503	2.0000 : 1	2,000	1,760	TCB	26,000	29,260	25,800	(11.4)	189	23/10/2025
121	CVHM2502	5.0000 : 1	1,300	2,610	VHM	45,000	58,500	54,900	(4.0)	189	23/10/2025
122	CVIB2502	2.0000 : 1	1,500	590	VIB	21,000	22,160	18,350	(17.6)	189	23/10/2025
123	CVIC2502	5.0000 : 1	1,300	4,650	VIC	45,000	68,600	66,000	(0.4)	189	23/10/2025
124	CVNM2502	4.9612 : 1	2,300	560	VNM	65,488	68,316	56,600	(17.6)	189	23/10/2025
125	CVPB2501	2.0000 : 1	1,600	530	VPB	20,000	21,000	16,950	(19.9)	189	23/10/2025
126	CVRE2503	2.0000 : 1	1,600	1,880	VRE	18,000	22,200	20,350	(8.2)	189	23/10/2025
127	CHPG2406	4.0000 : 1	1,300	610	HPG	28,000	30,200	25,150	(15.6)	190	24/10/2025
128	CFPT2404	14.8960 : 1	2,600	1,900	FPT	120,161	148,314	110,900	(25.1)	197	31/10/2025
129	CHPG2409	3.0000 : 1	2,300	1,390	HPG	25,000	28,990	25,150	(12.1)	197	31/10/2025
130	CMBB2407	1.7377 : 1	2,600	1,500	MBB	22,590	25,092	23,050	(8.2)	197	31/10/2025
131	CMSN2406	6.0000 : 1	2,700	410	MSN	79,000	81,280	57,700	(29.2)	197	31/10/2025
132	CMWG2407	6.0000 : 1	2,200	570	MWG	70,000	72,400	55,600	(22.0)	197	31/10/2025
133	CSTB2410	3.0000 : 1	2,200	1,400	STB	38,000	41,960	38,050	(8.7)	197	31/10/2025
134	CTCB2403	5.0000 : 1	1,200	720	TCB	26,000	29,500	25,800	(12.1)	197	31/10/2025
135	CVHM2408	4.0000 : 1	2,600	4,050	VHM	38,000	56,040	54,900	0.2	197	31/10/2025
136	CVIB2407	2.0000 : 1	2,400	1,200	VIB	18,000	20,420	18,350	(10.6)	197	31/10/2025
137	CVNM2407	5.9534 : 1	2,500	440	VNM	67,472	69,972	56,600	(19.5)	197	31/10/2025
138	CVPB2409	2.0000 : 1	1,800	370	VPB	22,000	22,700	16,950	(25.9)	197	31/10/2025
139	CVRE2407	2.0000 : 1	2,500	2,530	VRE	16,000	21,200	20,350	(3.9)	197	31/10/2025
140	CFPT2505	10.0000 : 1	2,730	860	FPT	158,000	166,200	110,900	(33.1)	263	07/01/2026
141	CHPG2506	4.0000 : 1	1,220	910	HPG	27,800	31,160	25,150	(18.2)	263	07/01/2026

142	CTCB2504	6.0000 : 1	1,100	1,180	TCB	24,500	31,580	25,800	(17.9)	263	07/01/2026
143	CFPT2508	8.0000 : 1	4,900	970	FPT	160,000	167,600	110,900	(33.7)	290	03/02/2026
144	CHPG2510	3.0000 : 1	2,400	1,090	HPG	29,000	31,760	25,150	(19.7)	290	03/02/2026
145	CMBB2507	2.0000 : 1	3,000	1,680	MBB	24,000	26,940	23,050	(14.5)	290	03/02/2026
146	CACB2502	2.0000 : 1	2,500	1,350	ACB	28,000	30,500	24,250	(20.4)	339	24/03/2026
147	CFPT2503	10.0000 : 1	2,800	720	FPT	180,000	186,900	110,900	(40.5)	339	24/03/2026
148	CHPG2505	2.0000 : 1	2,600	1,730	HPG	30,000	33,240	25,150	(23.3)	339	24/03/2026
149	CMBB2504	1.7377 : 1	2,300	2,410	MBB	23,459	27,577	23,050	(16.5)	339	24/03/2026
150	CMWG2504	5.0000 : 1	2,900	1,590	MWG	66,000	73,450	55,600	(23.1)	339	24/03/2026
151	CVNM2503	4.9612 : 1	2,600	1,080	VNM	68,464	73,822	56,600	(23.7)	339	24/03/2026
152	CVPB2502	2.0000 : 1	1,900	860	VPB	21,000	22,680	16,950	(25.8)	339	24/03/2026
153	CMBB2505	3.0000 : 1	1,540	1,650	MBB	22,800	27,810	23,050	(17.2)	353	07/04/2026
154	CVHM2503	7.0000 : 1	1,480	2,720	VHM	42,000	61,530	54,900	(8.8)	353	07/04/2026
155	CVPB2504	3.0000 : 1	1,460	950	VPB	20,000	22,790	16,950	(26.2)	353	07/04/2026

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

CW: Chứng quyền, Sắp xếp theo Ngày giao dịch cuối cùng

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..